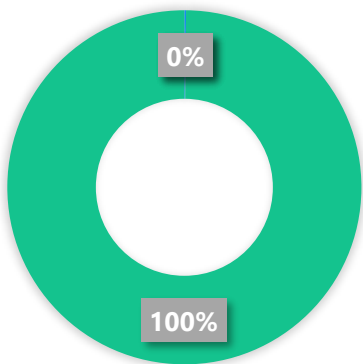


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		21,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		24,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		18,100
SL cổ phiếu LH		140,966,036
KLGD BQ 20 phiên (CP)		112,700
% sở hữu nước ngoài		0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,960
P/E		42.6
EPS		494

	YTD	1T	3T	6T
DNP	1.9%	9.9%	-1.9%	10.5%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

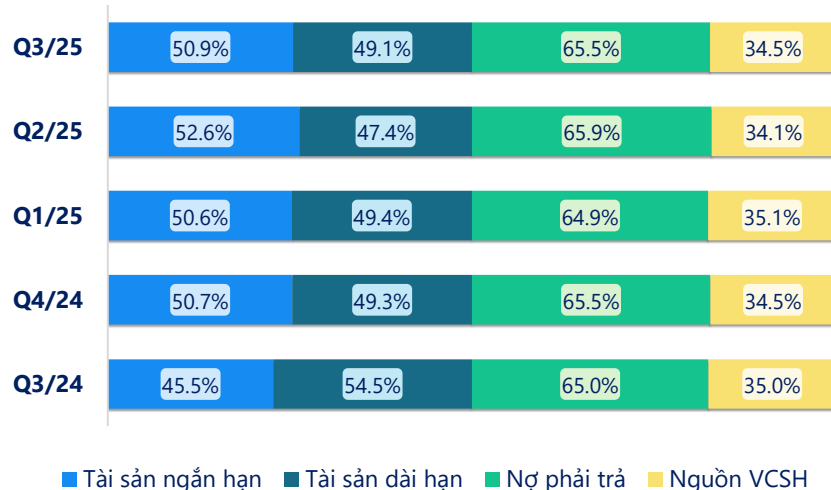
Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

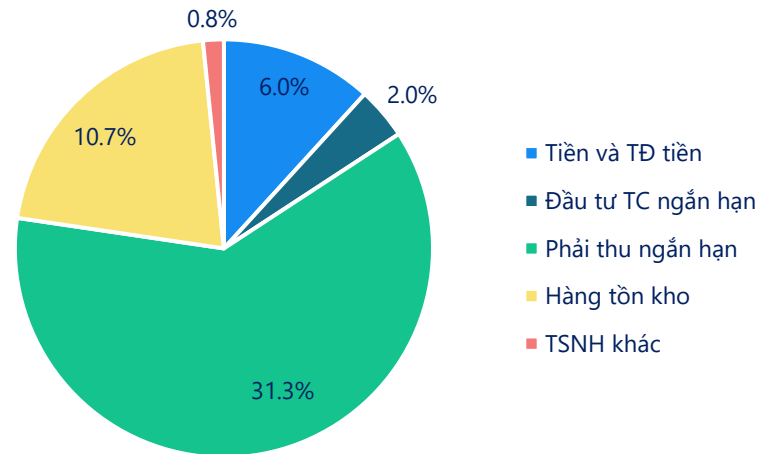
CTCP DNP Holding (HNX: DNP)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

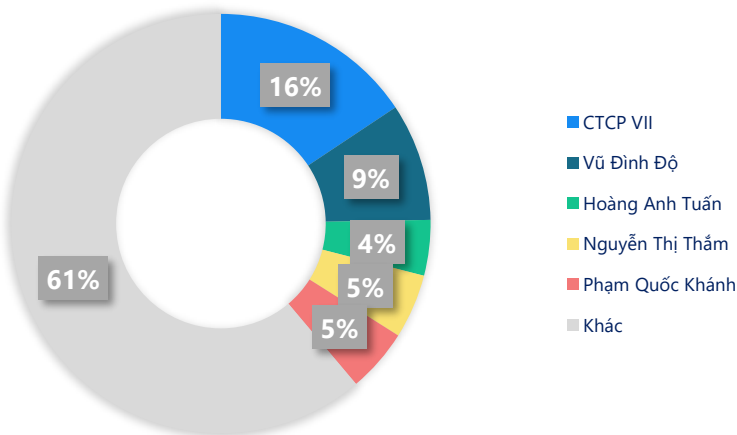
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/25

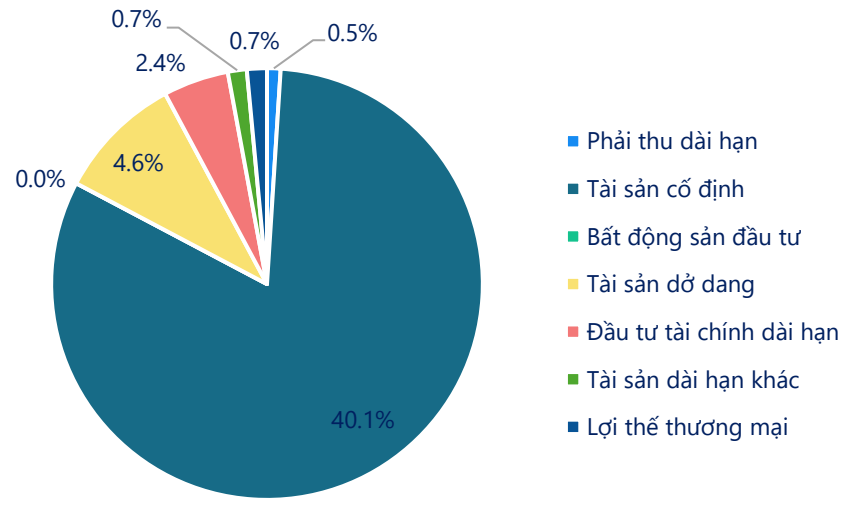
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



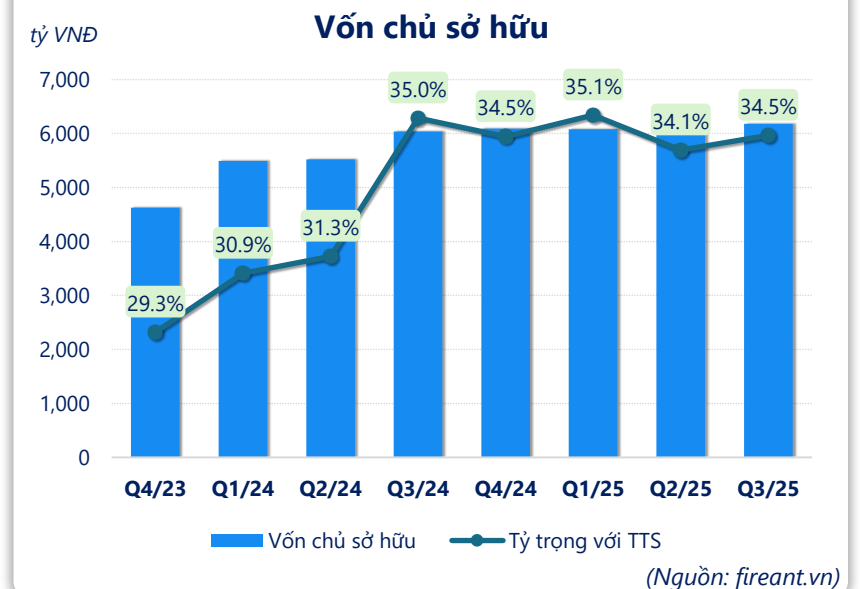
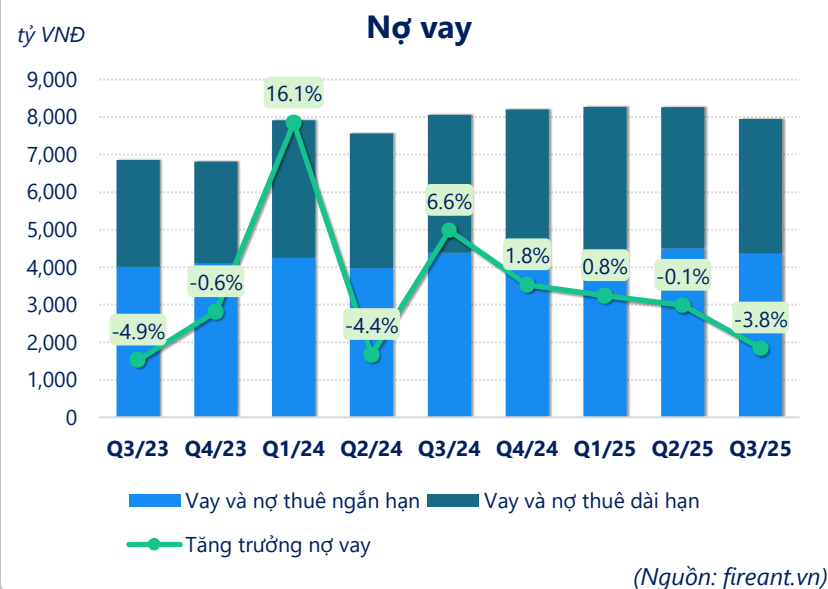
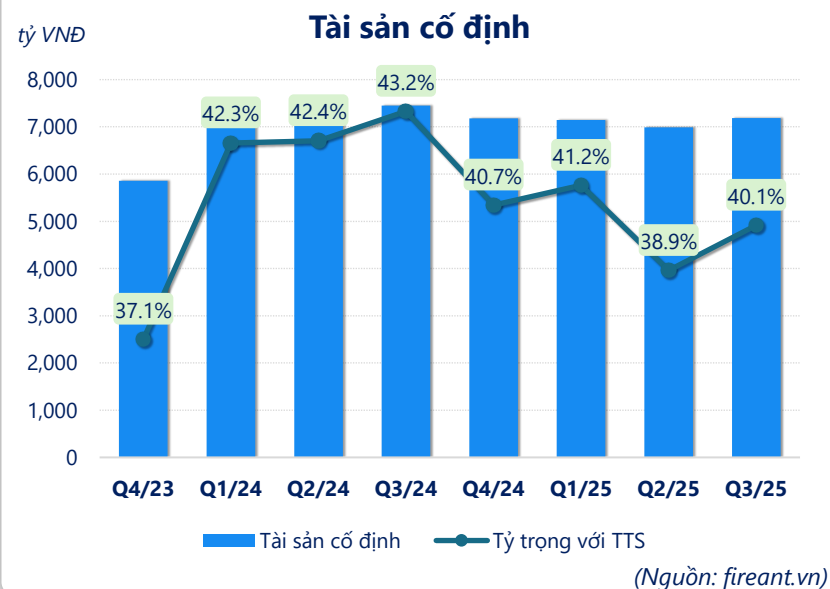
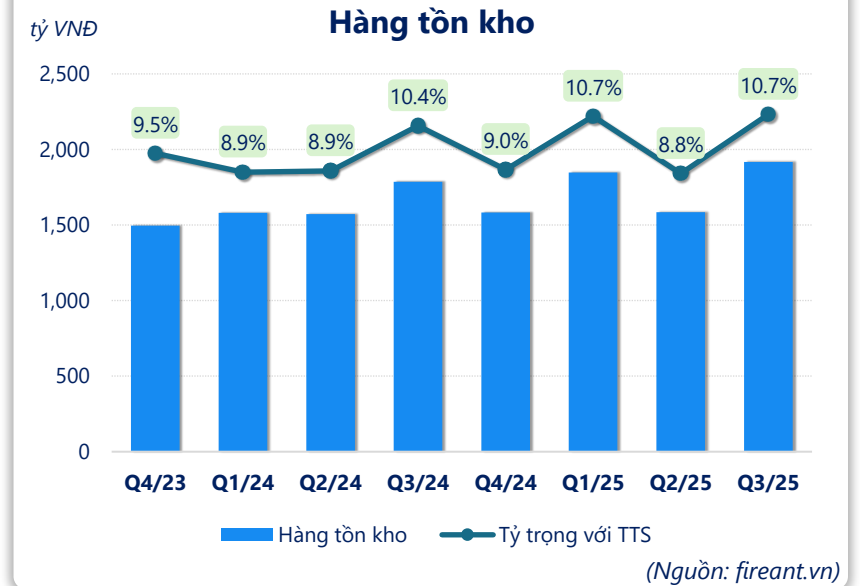
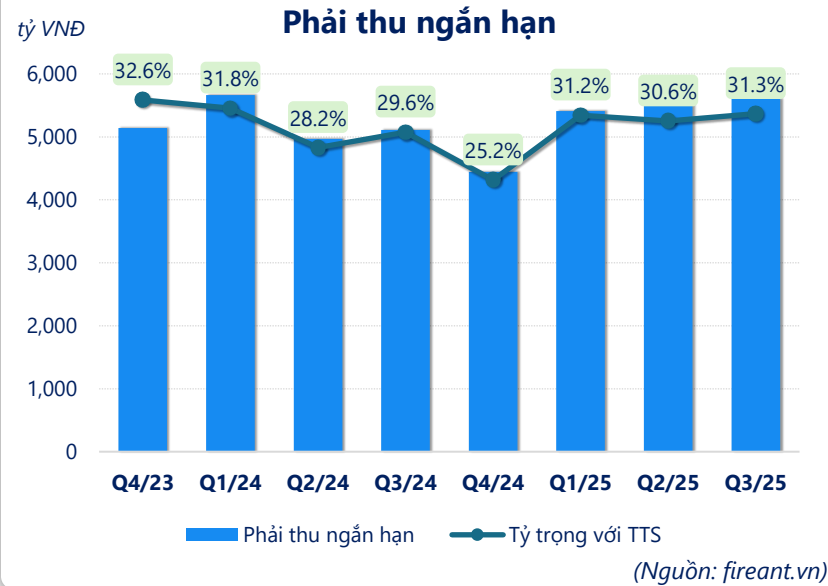
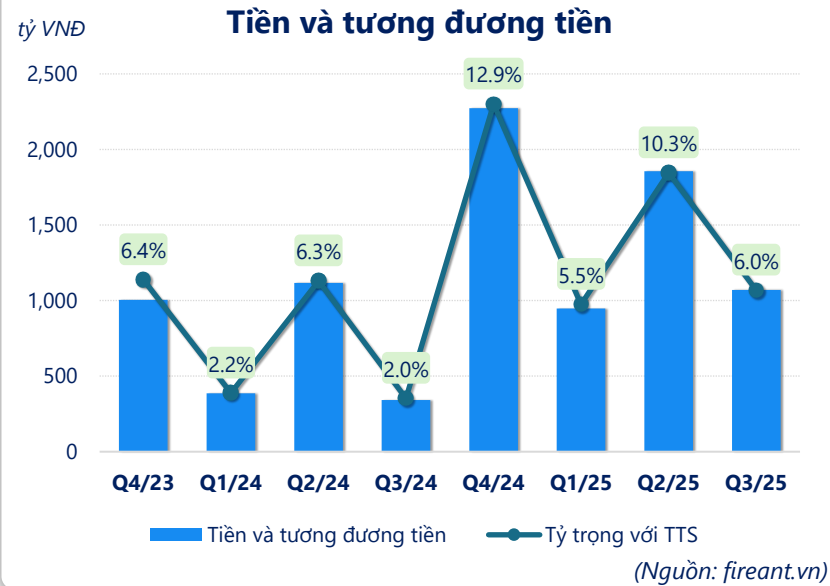
(Nguồn: fireant.vn)

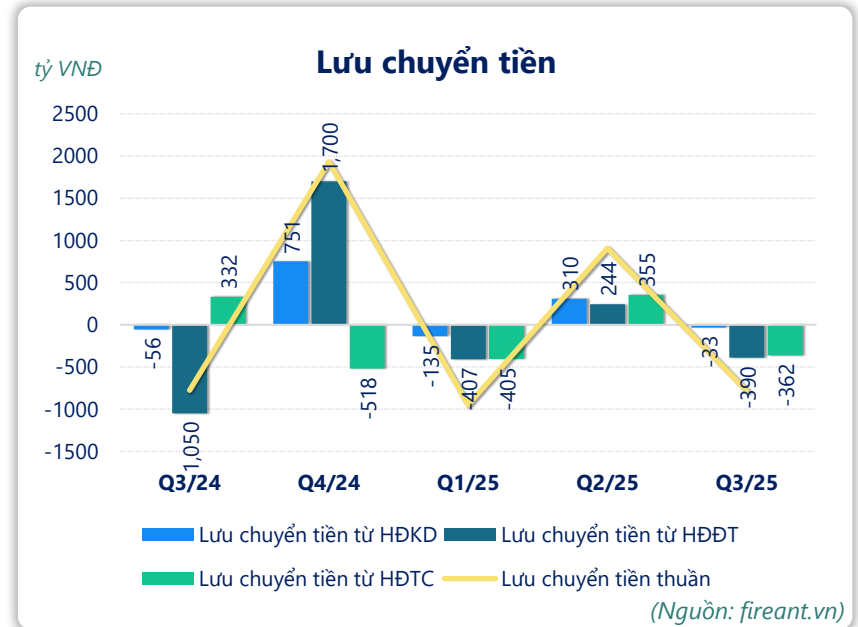
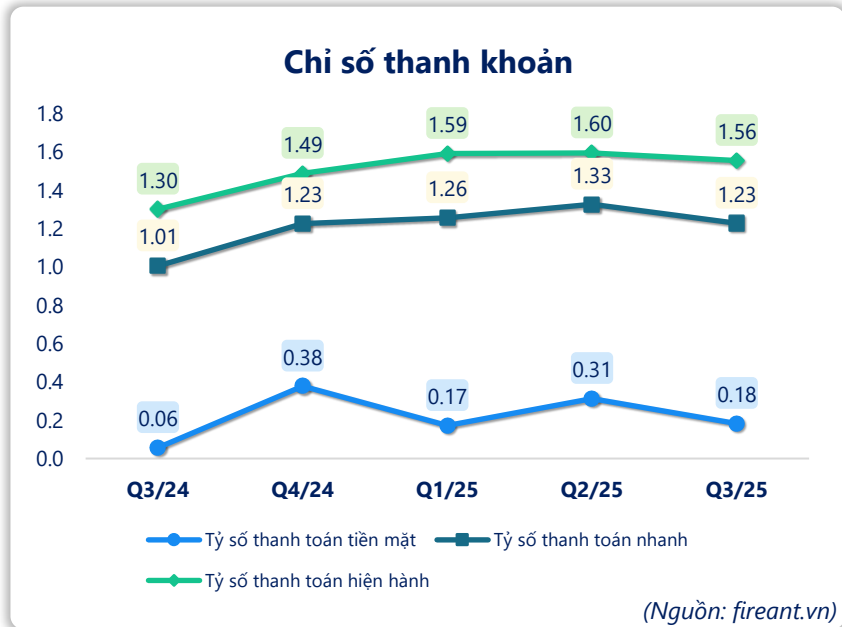
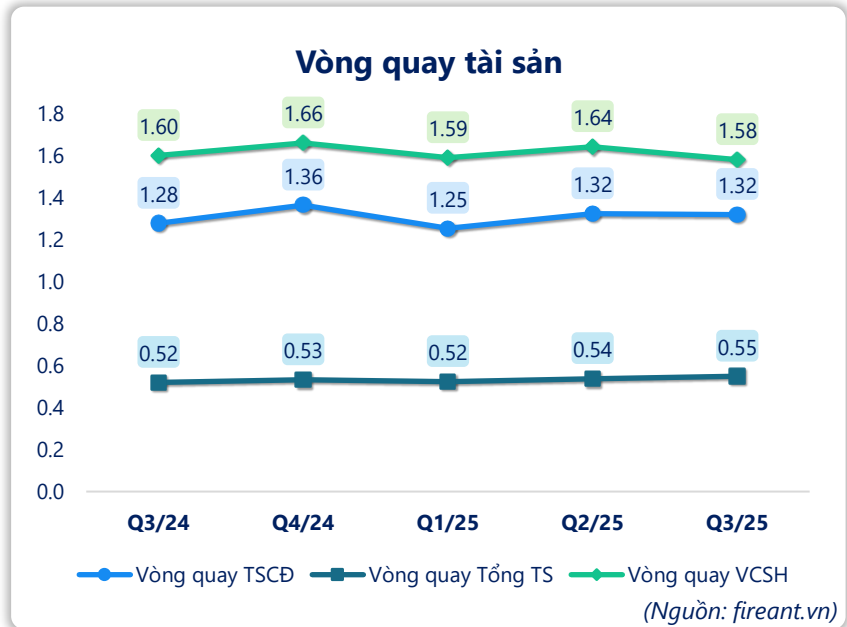
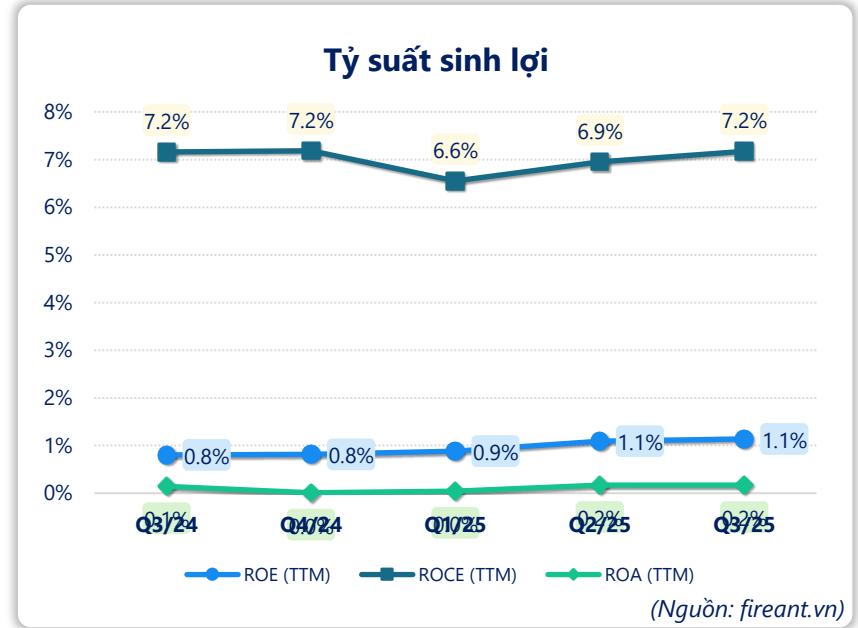
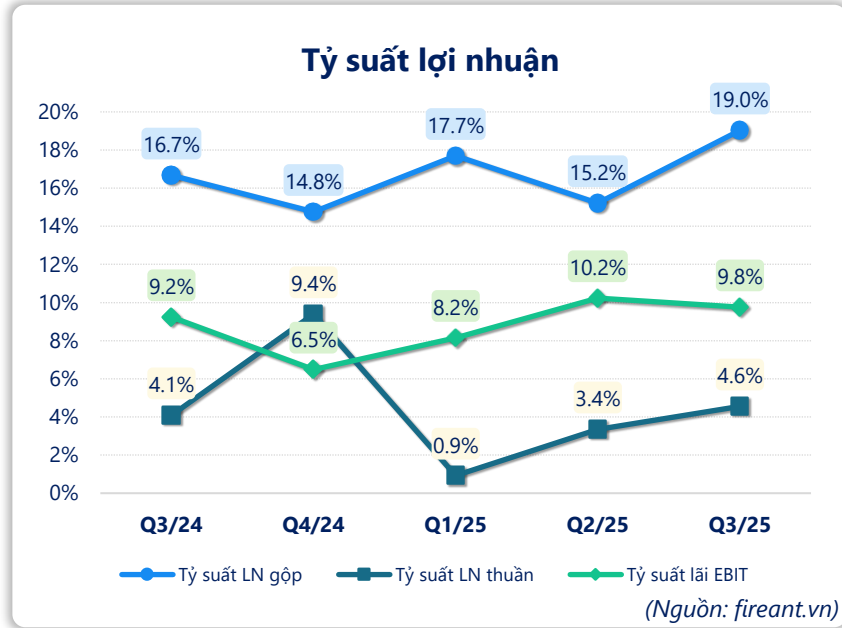
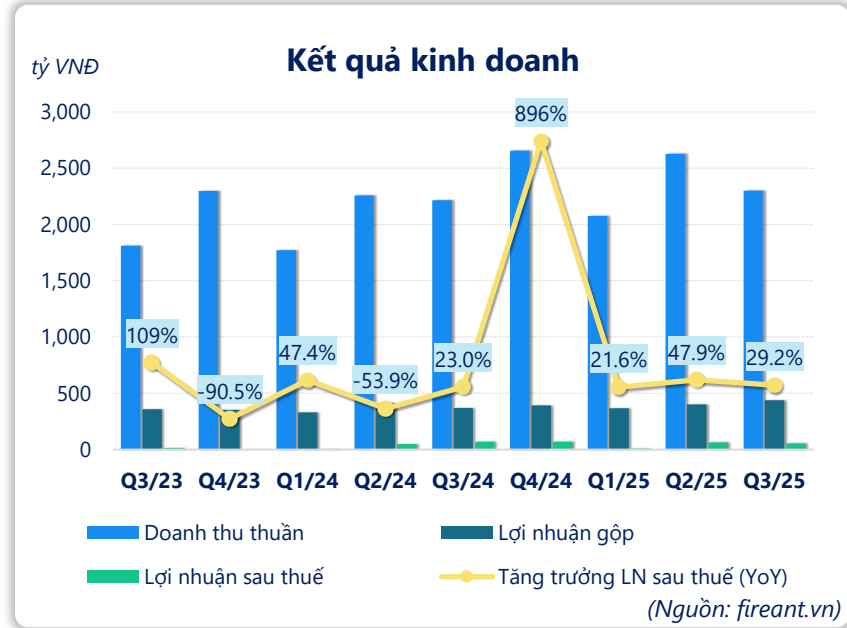
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q3/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	17,893	17,673	1.2%
Tài sản ngắn hạn	9,103	8,859	2.8%
Tiền và tương đương tiền	1,071	1,893	-43.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	365	397	-8.0%
Phải thu ngắn hạn	5,604	4,826	16.1%
Hàng tồn kho	1,917	1,583	21.1%
Tài sản ngắn hạn khác	146	160	-8.8%
Tài sản dài hạn	8,790	8,814	-0.3%
Phải thu dài hạn	89.3	83.7	6.7%
Tài sản cố định	7,183	7,281	-1.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	830	673	23.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	432	473	-8.8%
Tài sản dài hạn khác	124	133	-6.5%
Lợi thế thương mại	132	172	-23.3%
Nợ phải trả	11,715	11,598	1.0%
Nợ ngắn hạn	5,851	5,842	0.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,357	4,485	-2.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	739	775	-4.7%
Nợ dài hạn	5,864	5,756	1.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,592	3,809	-5.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,178	6,075	1.7%
Vốn chủ sở hữu	6,178	6,075	1.7%
Vốn điều lệ	1,410	1,410	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	2,214	2,655	2,075	2,627	2,300
Giá vốn hàng bán	1,845	2,263	1,708	2,227	1,862
Lợi nhuận gộp	369	392	367	400	438
Doanh thu HĐTC	81.7	249	79.6	110	92.2
Chi phí TC	141	136	198	183	173
Chi phí lãi vay	115	112	152	177	145
LN trong công ty LKLD	29.6	23.5	0.47	1.27	1.14
Chi phí bán hàng	130	147	122	115	143
Chi phí QLDN	119	132	108	124	110
LN thuần từ HĐKD	90.6	249	19.2	88.0	105
Lợi nhuận khác	-0.62	-189	-2.00	3.97	-25.6
LN trước thuế	89.9	60.3	17.2	92.0	79.1
Lợi nhuận sau thuế	67.3	69.4	9.08	62.4	53.2
LNST của CĐ cty mẹ	23.7	1.60	8.10	30.2	29.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-56.1	751	-135	310	-32.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,050	1,700	-407	244	-390
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	332	-518	-405	355	-362
Tiền đầu kỳ	1,116	341	1,893	946	1,855
Lưu chuyển tiền thuần	-774	1,933	-946	908	-784
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.10	-0.36	-0.19	0.48	0.00
Tiền cuối kỳ	341	2,274	946	1,855	1,071

(Nguồn: fireant.vn)